

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂM BẢY BẢY
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|--|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 1 - 2 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT | 3 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT | 4-5 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT | 6 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT | 7 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT | 8- 45 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂM BẢY BẢY VÀ CÁC CÔNG TY CON

Tòa nhà Carina Plaza, 1648 Võ Văn Kiệt, Phường 16, Quận 8
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy và các công ty con (Công ty mẹ và các công ty con sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc của Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|------------------------|--|
| Ông Đoàn Trường Triệu | Chủ tịch |
| Ông Mai Thanh Trúc | Thành viên |
| Ông Louis T. Nguyễn | Thành viên |
| Ông Hoàng Hữu Tương | Thành viên |
| Ông Chong Kuan Yew | Thành viên (bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2015) |
| Ông Nguyễn Phi Thường | Thành viên (bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2015) |
| Ông Hoàng Thanh Tùng | Thành viên (bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2015) |
| Ông Phạm Thanh Điền | Thành viên (miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2015) |
| Bà Võ Dư Ngọc Trân | Thành viên (miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2015) |
| Bà Nguyễn Thị Cát Tiên | Thành viên (miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2015) |

Ban Kiểm soát

| | |
|-----------------------|--|
| Bà Nguyễn Quỳnh Hương | Trưởng Ban Kiểm soát |
| Ông Võ Hoàng Chương | Thành viên Ban Kiểm soát (bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2015) |
| Ông Nguyễn Văn Tùng | Thành viên Ban Kiểm soát (bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2015) |
| Ông Phan Ngọc Trí | Thành viên Ban Kiểm soát (miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2015) |
| Bà Nguyễn Thị Thu Hoa | Thành viên Ban Kiểm soát (miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2015) |

Ban Giám đốc

| | |
|------------------------|---|
| Ông Đoàn Trường Triệu | Giám đốc Điều hành |
| Ông Mai Thanh Trúc | Giám đốc Tài chính |
| Ông Nguyễn Thanh Quyết | Quyền Giám đốc Dự án (bổ nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2015) |
| Ông Nguyễn Phúc | Giám đốc Dự án (miễn nhiệm ngày 31 tháng 7 năm 2015) |
| Ông Trần Văn Hữu | Giám đốc Nhân sự (miễn nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2015) |
| Ông Nguyễn Văn Tùng | Quyền Giám đốc Kỹ thuật (miễn nhiệm ngày 31 tháng 7 năm 2015) |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂM BẢY BẢY VÀ CÁC CÔNG TY CON

Tòa nhà Carina Plaza, 1648 Võ Văn Kiệt, Phường 16, Quận 8
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

G

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Đoàn Tường Triệu
Giám đốc Điều hành

Ngày 28 tháng 8 năm 2015

Số: 132/VNIA-HC-BC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bẩy Bẩy và các công ty con

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo (gọi chung là "báo cáo tài chính hợp nhất") của Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bẩy Bẩy và các công ty con (Công ty mẹ và các công ty con sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 28 tháng 8 năm 2015, từ trang 4 đến trang 45. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Lê Đình Tứ
Phó Tổng Giám đốc
Chúng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0488-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Ngày 28 tháng 8 năm 2015
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Phạm Thu Thủy
Kiểm toán viên
Chúng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 2259-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

MẪU SỐ B01a-DN/HN
 Đơn vị: VND

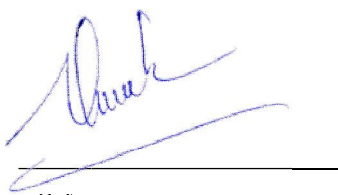
| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/6/2015 | 31/12/2014 |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | | |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150) | 100 | | 1.195.526.697.457 | 1.128.758.072.428 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 30.934.580.768 | 9.804.009.740 |
| 1. Tiền | 111 | 5 | 30.934.580.768 | 9.804.009.740 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 6 | - | 27.000.000.000 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | - | 27.000.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 299.123.781.372 | 293.392.691.747 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 7 | 67.990.607.041 | 86.649.009.240 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 8 | 57.013.068.662 | 14.073.491.902 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 9 | 174.124.206.969 | 194.843.264.061 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | (4.101.300) | (2.173.073.456) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 10 | 847.952.965.147 | 786.852.271.768 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 848.269.400.735 | 787.168.707.356 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (316.435.588) | (316.435.588) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 17.515.370.170 | 11.709.099.173 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 16 | 1.389.347.170 | 2.748.528.497 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 16.118.593.951 | 7.959.075.040 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 21 | 7.429.049 | 1.001.495.636 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260) | 200 | | 2.025.092.340.419 | 2.009.969.138.868 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 67.899.981.976 | 57.899.981.976 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | 9 | 67.899.981.976 | 57.899.981.976 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 158.715.592.329 | 178.718.856.936 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 11 | 148.652.977.277 | 168.528.582.308 |
| - Nguyên giá | 222 | | 191.853.898.438 | 241.016.499.422 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (43.200.921.161) | (72.487.917.114) |
| 2. Tài sản vô hình | 227 | 12 | 10.062.615.052 | 10.190.274.628 |
| - Nguyên giá | 228 | | 11.126.444.852 | 11.785.052.229 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (1.063.829.800) | (1.594.777.601) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | 13 | 4.237.613.644 | 4.290.084.833 |
| - Nguyên giá | 231 | | 4.565.055.001 | 4.565.055.001 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | (327.441.357) | (274.970.168) |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | 14 | 1.739.261.113.763 | 1.701.977.274.382 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | 1.666.701.837.148 | 1.629.567.794.128 |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 72.559.276.615 | 72.409.480.254 |
| V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 7.595.675.637 | 14.845.468.825 |
| 1. Đầu tư vào công ty liên kết | 252 | 15 | 4.574.978.308 | 4.574.978.308 |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | 6 | 3.188.000.000 | 10.437.793.188 |
| 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | 6 | (167.302.671) | (167.302.671) |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 47.382.363.070 | 52.237.471.916 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 16 | 18.683.840.289 | 18.265.209.645 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | 17 | 2.715.875.995 | 3.218.517.237 |
| 3. Lợi thế thương mại | 269 | 18 | 25.982.646.786 | 30.753.745.034 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 3.220.619.037.876 | 3.138.727.211.296 |

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 45 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

MẪU SỐ B01a-DN/HN
 Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 30/6/2015 | 31/12/2014 |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | | |
| C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330) | 300 | | 1.961.375.711.615 | 1.855.097.515.462 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 587.249.330.457 | 688.986.033.001 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 19 | 18.182.638.761 | 19.837.508.027 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 20 | 85.846.426.103 | 120.916.450.665 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 21 | 90.246.140.589 | 111.727.694.335 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 757.400.472 | 1.506.966.655 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 22 | 40.496.425.439 | 33.153.204.255 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 23 | 138.556.388.734 | 81.369.599.650 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 24 | 187.838.824.153 | 296.236.346.223 |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 25.325.086.206 | 24.238.263.191 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 1.374.126.381.158 | 1.166.111.482.461 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | 19 | 3.360.464.400 | 3.434.527.400 |
| 2. Phải trả dài hạn khác | 337 | 23 | 378.480.240.936 | 377.597.155.991 |
| 3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 25 | 992.285.675.822 | 785.079.799.070 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410) | 400 | | 1.259.243.326.261 | 1.283.629.695.834 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 26 | 1.259.243.326.261 | 1.283.629.695.834 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 583.212.000.000 | 583.212.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 583.212.000.000 | 583.212.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 385.417.099.032 | 385.517.099.032 |
| 3. Cổ phiếu quỹ | 415 | | (6.891.019.437) | (6.891.019.437) |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 131.477.728.497 | 131.477.728.497 |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 163.140.172.627 | 184.596.747.471 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước | 421a | | 122.512.589.549 | 149.082.257.341 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này | 421b | | 40.627.583.078 | 35.514.490.130 |
| 6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 2.887.345.542 | 5.717.140.271 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+) | | | 3.220.619.037.876 | 3.138.727.211.296 |



Người lập biểu



Nguyễn Thị Anh Thư
 Kế toán trưởng




Đoàn Tường Triệu
 Giám đốc Điều hành
 Ngày 28 tháng 8 năm 2015


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

MẪU SỐ B02a-DN/HN
 Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 | Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 |
|---|--------------|--------------------|------------------------------------|------------------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | | 72.923.396.731 | 95.619.311.713 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | 10.397.882.953 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | 28 | 72.923.396.731 | 85.221.428.760 |
| 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 11 | 29 | 48.624.955.614 | 54.699.472.993 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 24.298.441.117 | 30.521.955.767 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 31 | 48.997.433.040 | 23.520.622.633 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 32 | 16.539.014.646 | 15.714.377.172 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 6.075.675.670 | 14.541.747.883 |
| 8. Lỗ từ công ty liên kết | 24 | 16 | - | (9.830.842) |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | 33 | 574.380.415 | 1.781.648.086 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 34 | 13.043.171.228 | 9.032.232.791 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-24-(25+26)) | 30 | | 43.139.307.868 | 27.504.489.509 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | | 2.112.877.881 | 1.133.000.600 |
| 13. Chi phí khác | 32 | | 2.321.117.388 | 671.011.730 |
| 14. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | (208.239.507) | 461.988.870 |
| 15. Lợi nhuận trước thuế (50=30+40) | 50 | | 42.931.068.361 | 27.966.478.379 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 35 | 4.630.638.770 | 3.695.199.353 |
| 17. Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | 502.641.242 | (160.330.934) |
| 18. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52) | 60 | | 37.797.788.349 | 24.431.609.960 |
| 18.1. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | 61 | | 40.627.583.078 | 24.353.744.114 |
| 18.2. (Lỗ)/lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | (2.829.794.729) | 77.865.846 |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 36 | 662 | 632 |



 Người lập biểu



 Nguyễn Thị Anh Thư
 Kế toán trưởng



 Đoàn Tường Triệu
 Giám đốc Điều hành
 Ngày 28 tháng 8 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015


MẪU SỐ B03a-DN/HN

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 | Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 |
|---|-----------|-----------------------------|-----------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| <i>1. Lợi nhuận trước thuế</i> | 01 | 42.931.068.361 | 27.966.478.379 |
| <i>2. Điều chỉnh cho các khoản:</i> | | | |
| Khấu hao tài sản cố định | 02 | 4.876.127.827 | 6.230.707.789 |
| Các khoản dự phòng | 03 | - | 265.086.573 |
| Lãi từ hoạt động đầu tư | 05 | (44.586.466.017) | (20.561.882.165) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 6.075.675.670 | 14.541.747.883 |
| <i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i> | 08 | 9.296.405.841 | 28.442.138.459 |
| Thay đổi các khoản phải thu | 09 | 13.215.263.890 | 10.310.408.305 |
| Thay đổi hàng tồn kho | 10 | (108.324.322.743) | (50.149.130.306) |
| Thay đổi các khoản phải trả | 11 | 31.402.013.676 | 6.124.759.704 |
| Thay đổi chi phí trả trước | 12 | (5.297.864.282) | 3.736.525.876 |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | (46.356.357.593) | (14.227.230.593) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (23.957.801.248) | (7.580.715.874) |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (2.815.534.907) | (3.243.751.107) |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i> | 20 | (132.838.197.366) | (26.586.995.536) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định | 21 | - | (3.455.206.462) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định | 22 | 360.131.225 | 954.545.455 |
| 3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | - | (50.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác | 26 | 55.746.746.706 | 42.651.570.161 |
| 5. Thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 576.035.781 | 784.751.577 |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i> | 30 | 56.682.913.712 | 40.885.660.731 |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của cổ đông | 31 | - | 13.000.896.255 |
| 2. Tiền thu từ đi vay | 33 | 253.485.148.350 | - |
| 3. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (154.676.793.668) | (20.765.618.397) |
| 4. Cổ tức đã trả cho cổ đông | 36 | (1.522.500.000) | - |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i> | 40 | 97.285.854.682 | (7.764.722.142) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | 21.130.571.028 | 6.533.943.053 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | | 9.804.009.740 | 7.782.421.668 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=51) | | 30.934.580.768 | 14.316.364.721 |



Nguyễn Văn Minh
Người lập biểu



Nguyễn Thị Anh Thư
Kế toán trưởng



Đoàn Tường Triêu
Giám đốc Điều hành
Ngày 28 tháng 8 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MÃ SỐ B 09a -DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy (gọi tắt là “Công ty mẹ”) là công ty cổ phần được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 4103003556 ngày 04 tháng 7 năm 2005 và các giấy phép điều chỉnh. Cổ phiếu của Công ty mẹ được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 20 tháng 11 năm 2008 với mã chứng khoán là NBB. Công ty mẹ và các công ty con sau đây gọi tắt là (“Công ty”)

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 148 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 183 người).

Hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là đầu tư và kinh doanh bất động sản, xây dựng công trình giao thông, cầu phà, đường thủy, đường bộ, đường sắt, xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, nhiệt điện, xây dựng công trình ngầm dưới đất, dưới nước, san lấp mặt bằng, xây dựng công trình, hạng mục công trình dân dụng, kỹ thuật, kết cấu công trình, trang trí nội, ngoại thất công trình, sản xuất điện, sản xuất sản phẩm bằng gốm, sứ và vật liệu chịu lửa, sản xuất gạch, ngói, gốm, sứ xây dựng không chịu lửa, kinh doanh lưu trú du lịch, đào tạo tư vấn giám sát xây dựng công trình giao thông, truyền tải điện, phân phối và kinh doanh điện, khai thác đá, cát, sỏi, đất sét, cao lanh, sản xuất và kinh doanh các loại lọc dùng cho ô tô, trồng rừng, chăn nuôi bò sữa, khai thác gỗ rừng trồng, khai thác, chế biến, vận chuyển khoáng sản (gồm đá xuất khẩu và tiêu dùng nội địa), xây dựng công trình dân dụng, giao thông (cầu, đường, cống), đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, khai thác và chế biến khoáng sản, san lấp mặt bằng, đầu tư kinh doanh hạ tầng kỹ thuật, sản xuất kinh doanh bao bì các loại...

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Đối với hoạt động kinh doanh bất động sản, chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty thông thường từ 3 năm đến 5 năm được thực hiện theo tiến độ dự toán của từng dự án được xây dựng cụ thể. Đối với các hoạt động kinh doanh khác thì chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là dưới 12 tháng.

Các sự kiện quan trọng đã xảy ra trong kỳ hoạt động

Ngày 20 tháng 5 năm 2015, Công ty mẹ đã chuyển nhượng khoản đầu tư vào Công ty TNHH Một Thành viên Năm Bảy Bảy Quảng Ngãi (gọi tắt là “Công ty NBQ”), công ty con với số tiền 40.000.000.000 đồng cho Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (“Công ty CII”).

Cấu trúc doanh nghiệp

Trụ sở chính của Công ty mẹ tại Tòa nhà Carina Plaza, 1648 Võ Văn Kiệt, Phường 16, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty mẹ có các chi nhánh, công ty con và công ty liên kết như sau:

Chi nhánh:

- Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy - Chi nhánh Bình Thuận
- Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy - Chi nhánh Tây Nam
- Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy - Chi nhánh Miền Bắc
- Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy - Chi nhánh Quảng Ngãi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MÃ SỐ B 09a -DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***Công ty con:**

Công ty TNHH Xây dựng - Thương mại - Dịch vụ - Sản xuất Hùng Thanh (sau đây gọi tắt là “Công ty Hùng Thanh”) là công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4102003918 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01 tháng 3 năm 2001 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Hoạt động chính của Công ty Hùng Thanh là xây dựng công nghiệp, dân dụng, cầu đường, kinh doanh nhà, bất động sản, vận tải hàng hóa đường thủy bộ.

Công ty Cổ phần Công nghiệp NBB (sau đây gọi tắt là “Công ty NBB”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3203001767 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 24 tháng 12 năm 2007 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Hoạt động chính của Công ty NBB là sản xuất và kinh doanh các loại lọc dùng cho ô tô.

Công ty Cổ phần Đầu tư Khoáng sản Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là “Công ty QMI”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4300368176 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 24 tháng 12 năm 2007 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Hoạt động chính của Công ty QMI là bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng, bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan, khai thác đá, cát, sỏi, đất sét, khai thác đất cao lanh.

Công ty TNHH Hương Trà (sau đây gọi tắt là “Công ty Hương Trà”) là công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4300340364 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 21 tháng 6 năm 2006 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Hoạt động chính của Công ty Hương Trà là bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng, bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan, khai thác đá, cát, sỏi, đất sét, khai thác đất cao lanh.

Tỷ lệ sở hữu của Công ty mẹ và vốn điều lệ cùng tình hình góp vốn của các Công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 18 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty liên kết:

Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Tam Phú (sau đây gọi tắt là “Công ty Tam Phú”) là công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4000696585 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam cấp ngày 16 tháng 10 năm 2009 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Hoạt động chính của Công ty Tam Phú là đầu tư xây dựng kinh doanh bất động sản, khảo sát địa chất công trình, địa hình công trình giao thông và dân dụng, tư vấn đầu tư xây dựng điện, dịch vụ khách sạn.

Tỷ lệ sở hữu của Công ty mẹ và vốn điều lệ cùng tình hình góp vốn của Công ty liên kết được trình bày tại Thuyết minh số 15 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 202”), hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”. Công ty đã thực hiện phân loại lại các khoản mục trên báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 theo Thông tư 200 và Thông tư 202 được trình bày chi tiết trong Thuyết minh số 42 dưới đây.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MÃ SỐ B 09a -DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH****Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Các thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 và Thông tư 202 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 6 và 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MÃ SỐ B 09a -DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty con trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty mẹ vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty mẹ tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty mẹ tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là tối đa không quá 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MÃU SỐ B 09a -DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

Khi bán công ty con hoặc công ty liên kết, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác, đầu tư ngắn hạn và đầu tư dài hạn khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư

Các khoản đầu tư vào các công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá đầu tư vào các đơn vị khác được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho chủ yếu bao gồm chi phí xây dựng dở dang liên quan đến các dự án bất động sản như giá trị quyền sử dụng đất hoặc giá trị quyền sử dụng đất trong tương lai, các chi phí trực tiếp, chi phí

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MÃ SỐ B 09a -DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng và chi phí lãi vay được vốn hóa. Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng hóa được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

| | <u>Số năm</u> |
|--------------------------|---------------|
| Nhà xưởng, vật kiến trúc | 5 - 50 |
| Máy móc, thiết bị | 4 - 10 |
| Thiết bị văn phòng | 3 |
| Phương tiện vận tải | 6 - 8 |
| Tài sản cố định khác | 3 - 16 |

Tài sản vô hình và khấu hao

Tài sản vô hình thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất, giấy phép và giấy phép nhượng quyền, phần mềm máy tính và tài sản vô hình khác.

Giá trị quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp tới việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không trích khấu hao theo quy định hiện hành.

Giấy phép và giấy phép nhượng quyền được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 8 năm.

Phần mềm máy tính và tài sản vô hình khác được khấu hao trong thời gian 3 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất không có thời hạn tại 38/1 Nguyễn Sơn, Phường Phú Thọ Hòa, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh do Công ty nắm giữ nhằm mục đích chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị và quyền sử dụng đất cho hồ bơi và sân tennis, công trình hồ bơi và sân tennis tại chung cư Carina Plaza do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Bất động sản đầu tư là hồ bơi và sân tennis được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính từ 10 năm tới 30 năm. Quyền sử dụng đất cho hồ bơi và sân tennis không thời hạn nên không trích khấu hao.

Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a -DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng hoặc sản xuất phục vụ mục đích kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm cả chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản trả trước dài hạn bao gồm các khoản chi phí môi giới bán hàng, chi phí quảng cáo, và chi phí nhà mẫu, chi phí đền bù, trùng tu mỏ đá và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Các khoản chi phí môi giới bán hàng, chi phí quảng cáo và chi phí nhà mẫu được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong ba năm khi dự án bắt đầu có doanh thu.

Chi phí đền bù và trùng tu mỏ đá được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong mười năm.

Chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng từ hai năm đến ba năm.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Trái phiếu phát hành

Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích vay dài hạn tài trợ vốn cho các dự án. Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá.

Trích lập các quỹ

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế căn cứ vào Điều lệ Công ty và quyết định của Hội đồng Quản trị và được Đại Hội đồng cổ đông phê duyệt.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán bất động sản Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm điều kiện sau:

- (a) Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Đối với doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a -DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào kinh doanh. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc đầu tư xây dựng, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được xác định bằng tổng số tiền lãi vay thực tế của các khoản vay phát sinh trong kỳ chia cho số dư bình quân gia quyền các khoản vay gốc.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a -DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập phải trả và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN

| | <u>30/6/2015</u> | <u>31/12/2014</u> |
|--------------------|------------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 9.047.916.415 | 5.536.077.364 |
| Tiền gửi ngân hàng | 21.886.664.353 | 4.267.932.376 |
| | <u>30.934.580.768</u> | <u>9.804.009.740</u> |

Tiền gửi ngân hàng bao gồm 962.880.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 962.880.000 đồng) là số tiền được phong tỏa tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam để đảm bảo chi trả cho việc đền bù, giải phóng mặt bằng tại dự án khu biệt thự đồi Thủy Sơn - Quảng Ninh.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂM BẢY BẢY VÀ CÁC CÔNG TY CON

Tòa nhà Carina Plaza, 1648 Võ Văn Kiệt, Phường 16, Quận 8
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015
 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MÃU SỐ B 09a -DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

| | 30/6/2015 | | | 31/12/2014 | | |
|---|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|
| | Giá gốc | VND Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | VND Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | - | - | - | 27.000.000.000 | 27.000.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Đá Đen | - | - | - | 27.000.000.000 | 27.000.000.000 | - |
| b. Đầu tư vào đơn vị khác | 3.188.000.000 | 3.020.697.329 | (167.302.671) | 10.437.793.188 | 10.270.490.517 | (167.302.671) |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng 533 | - | - | - | 5.470.000.000 | 5.470.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhịp Cầu Địa Ốc | 2.388.000.000 | 2.220.697.329 | (167.302.671) | 2.388.000.000 | 2.220.697.329 | (167.302.671) |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Thành | - | - | - | 1.750.000.000 | 1.750.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Saigon Highlands | 800.000.000 | 800.000.000 | - | 800.000.000 | 800.000.000 | - |
| Đầu tư tài chính dài hạn khác | - | - | - | 29.793.188 | 29.793.188 | - |
| | 3.188.000.000 | 3.020.697.329 | (167.302.671) | 37.437.793.188 | 37.270.490.517 | (167.302.671) |

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính được Công ty ước tính bằng giá trị ghi sổ trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư (nếu có).

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂM BẢY BẢY VÀ CÁC CÔNG TY CONTòa nhà Carina Plaza, 1648 Võ Văn Kiệt, Phường 16, Quận 8
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015
đến ngày 30 tháng 6 năm 2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MÃ SỐ B 09a -DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

| | 30/6/2015 | 31/12/2014 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Công ty CP Đầu tư Thủy điện A Vương Thượng (*) | 20.000.000.000 | - |
| Phải thu các dự án bất động sản | 41.895.108.707 | 74.662.969.534 |
| - Phải thu khách hàng dự án Bạc Liêu | 6.784.069.193 | 33.235.838.454 |
| - Phải thu khách hàng dự án Sơn Tịnh | 3.440.783.250 | 94.420.000 |
| - Phải thu khách hàng dự án Carina | 31.670.256.264 | 41.332.711.080 |
| Các khoản phải thu khách hàng khác | 6.095.498.334 | 11.986.039.706 |
| | 67.990.607.041 | 86.649.009.240 |

(*) Như đã trình bày trong Thuyết minh số 24 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty đã thế chấp khoản phải thu từ Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện A Vương Thượng để đảm bảo cho khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á (“VAB”) - Chi nhánh Đà Nẵng.

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 30/6/2015 | 31/12/2014 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhip cầu Địa ốc | 36.057.504.000 | 2.098.733.770 |
| Công ty Cổ phần Thép Việt Miền Trung | 12.060.226.056 | - |
| Công ty Cổ phần Sài Gòn Xây dựng | 562.407.302 | 4.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần A.P.T | - | 1.507.066.376 |
| Khác | 8.332.931.304 | 6.467.691.756 |
| | 57.013.068.662 | 14.073.491.902 |

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

| | 30/6/2015 | 31/12/2014 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| a. Ngắn hạn | 174.124.206.969 | 194.843.264.061 |
| - Tạm ứng tiền thực hiện dự án - Ông Phạm Văn Đầu (i) | 148.023.055.599 | 144.023.055.599 |
| - Tạm ứng cho các đội thi công xây lắp | 8.436.183.209 | 5.722.883.084 |
| - Tạm ứng tiền thực hiện đền bù các dự án | 7.052.247.556 | 5.240.930.480 |
| - Phải thu khoản bảo lãnh vay | - | 20.640.633.333 |
| - Phải thu khác | 10.612.720.605 | 19.215.761.565 |
| b. Dài hạn | 67.899.981.976 | 57.899.981.976 |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (“Công ty CIH”) (ii) | 55.273.737.400 | 55.273.737.400 |
| - Ký quỹ dự án | 12.626.244.576 | 2.626.244.576 |
| | 242.024.188.945 | 252.743.246.037 |

(i) Phải thu tiền tạm ứng tiền thực hiện đền bù các dự án thể hiện khoản phải thu từ Ông Phạm Văn Đầu, đối tác liên doanh dự án NBB Garden II, để thực hiện đền bù tại các dự án NBB Garden II, NBB Garden III và NBB Garden IV.

(ii) Căn cứ theo Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp đầu tư vào Dự án khu căn hộ cao tầng Diamond Riverside (“NBB Garden I”) được ký kết vào ngày 29 tháng 6 năm 2010 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn (“Công ty SIP”), Công ty có nghĩa vụ đảm bảo ứng trước một khoản lợi nhuận sau thuế tối thiểu hàng năm cho Công ty SII phát sinh từ dự án theo mức lãi suất huy động kỳ hạn 12 tháng (trả lãi sau) của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam cộng 2% tính trên số tiền góp vốn đầu tư. Vì vậy, một khoản phải thu dài hạn khác và phải trả dài hạn khác đã được

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a -DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

ghi nhận với số tiền tương ứng lũy kế là 55.273.737.400 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 55.273.737.400 đồng). Tại ngày 01 tháng 9 năm 2013, Công ty SII đã chuyển nhượng toàn bộ quyền đầu tư vào NBB Garden I cho Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (“Công ty CII”). Công ty chưa ghi nhận khoản cam kết ứng trước lợi nhuận tối thiểu từ ngày 31 tháng 12 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 vì hai bên vẫn chưa tiến hành kiểm tra lợi nhuận ứng trước từ khoản vốn đầu tư của Công ty CII đến thời điểm 30 tháng 6 năm 2015. Trong năm 2013, Công ty đã thực hiện chi trả cho Công ty CII một khoản tiền 5.310.648.226 đồng.

10. HÀNG TỒN KHO

| | <u>30/6/2015</u> | <u>31/12/2014</u> |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 2.881.981.635 | 4.593.626.032 |
| Công cụ, dụng cụ | 159.023.798 | 299.608.185 |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang: đất, đá, lọc ô tô | 1.771.572.784 | 7.289.335.595 |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang các dự án (*) | 838.879.270.799 | 766.283.501.683 |
| Thành phẩm khác : đất, đá, lọc ô tô | 4.295.269.359 | 8.422.314.379 |
| Hàng hóa - giá mua đất | 282.282.360 | 268.700.000 |
| Hàng gửi bán | - | 11.621.482 |
| | <u>848.269.400.735</u> | <u>787.168.707.356</u> |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (316.435.588) | (316.435.588) |
| Giá trị thuần có thể thực hiện | <u>847.952.965.147</u> | <u>786.852.271.768</u> |

(*)Chi tiết chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang các dự án bao gồm:

| | <u>30/6/2015</u> | <u>31/12/2014</u> |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Dự án khu dân cư Sơn Tịnh - Quảng Ngãi | 265.413.841.803 | 277.263.586.123 |
| Dự án khu dân cư Phường 2, Thành phố Bạc Liêu | 33.318.989.018 | 33.832.704.185 |
| Dự án khu căn hộ cao tầng City Gate Towers | 539.052.753.193 | 454.259.593.328 |
| Chi phí bảo trì | 1.093.686.785 | 927.618.047 |
| | <u>838.879.270.799</u> | <u>766.283.501.683</u> |

Trong kỳ, Công ty đã vốn hóa một khoản chi phí lãi vay 28.301.428.205 đồng (năm 2014: 53.962.187.554 đồng) vào giá trị của các dự án.

Giá trị quyền sử dụng đất và tài sản hình thành từ vốn vay của một số dự án được trình bày trên khoản mục chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 đã được thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn cũng như các khoản vay và nợ dài hạn như đã trình bày trong Thuyết minh số 24 và số 25.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂM BẢYBẢY VÀ CÁC CÔNG TY CONTòa nhà Carina Plaza, 1648 Võ Văn Kiệt, Phường 16, Quận 8
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09a -DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị văn phòng | Tài sản cố định khác | Tổng cộng |
|--|---------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|-------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2015 | 118.301.510.705 | 97.538.112.291 | 20.556.465.007 | 997.344.001 | 3.623.067.418 | 241.016.499.422 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (755.129.049) | - | - | - | (755.129.049) |
| Điều chỉnh do chuyển nhượng công ty con | (7.484.265.799) | (14.707.127.877) | (4.310.978.665) | - | (158.545.455) | (26.660.917.796) |
| Điều chỉnh khác | (1.284.311.893) | (15.311.846.375) | (4.692.481.007) | (457.914.864) | - | (21.746.554.139) |
| Tại ngày 30/6/2015 | 109.532.933.013 | 66.764.008.990 | 11.553.005.335 | 539.429.137 | 3.464.521.963 | 191.853.898.438 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2015 | 17.236.405.781 | 40.818.321.937 | 13.062.484.681 | 678.988.742 | 691.715.973 | 72.487.917.114 |
| Khấu hao trong kỳ | 1.471.801.124 | 2.213.785.733 | 813.183.858 | 31.374.377 | 165.851.971 | 4.695.997.062 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (755.129.049) | - | - | - | (755.129.049) |
| Điều chỉnh do chuyển nhượng Công ty con | (5.571.285.041) | (9.534.535.271) | (4.310.978.665) | - | (155.272.728) | (19.572.071.705) |
| Điều chỉnh khác | (359.706.262) | (9.275.488.371) | (3.673.540.203) | (347.057.426) | - | (13.655.792.261) |
| Tại ngày 30/6/2015 | 12.777.215.602 | 23.466.954.979 | 5.891.149.671 | 363.305.693 | 702.295.216 | 43.200.921.161 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | |
| Tại ngày 30/6/2015 | 96.755.717.411 | 43.297.054.011 | 5.661.855.664 | 176.123.444 | 2.762.226.747 | 148.652.977.277 |
| Tại ngày 31/12/2014 | 101.065.104.924 | 56.719.790.354 | 7.493.980.326 | 318.355.259 | 2.931.351.445 | 168.528.582.308 |

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 24 và 25 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty đã thế chấp nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải với nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 lần lượt là 77.317.265.547 đồng và 55.070.970.485 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: lần lượt là 95.039.339.353 đồng và 56.463.543.478 đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, nguyên giá của máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, thiết bị văn phòng và tài sản cố định khác bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với tổng giá trị là 3.367.746.277 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 20.949.344.644 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂM BẢYBẢY VÀ CÁC CÔNG TY CONTòa nhà Carina Plaza, 1648 Võ Văn Kiệt, Phường 16, Quận 8
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09a -DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***12. TÀI SẢN VÔ HÌNH**

| | Quyền sử dụng đất VND | Giấy phép và giấy phép nhượng quyền VND | Phần mềm máy tính VND | Tài sản khác VND | Tổng cộng VND |
|--|-----------------------------|---|-----------------------------|---------------------|-----------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2015 | 9.126.444.852 | 2.600.000.000 | 15.750.234 | 42.857.143 | 11.785.052.229 |
| Điều chỉnh do chuyển nhượng công ty con | - | (600.000.000) | (15.750.234) | (42.857.143) | (658.607.377) |
| Tại ngày 30/6/2015 | 9.126.444.852 | 2.000.000.000 | - | - | 11.126.444.852 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2015 | - | 1.536.170.224 | 15.750.234 | 42.857.143 | 1.594.777.601 |
| Khấu hao trong kỳ | - | 127.659.576 | - | - | 127.659.576 |
| Điều chỉnh do chuyển nhượng công ty con | - | (600.000.000) | (15.750.234) | (42.857.143) | (658.607.377) |
| Tại ngày 30/6/2015 | - | 1.063.829.800 | - | - | 1.063.829.800 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Tại ngày 30/6/2015 | 9.126.444.852 | 936.170.200 | - | - | 10.062.615.052 |
| Tại ngày 31/12/2014 | 9.126.444.852 | 1.063.829.776 | - | - | 10.190.274.628 |

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 25 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất với nguyên giá tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 1.648.188.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 1.648.188.000 đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a -DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ****BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỜ TĂNG GIÁ**

Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá thể hiện giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn với nguyên giá là 1.600.000.000 đồng của thửa đất số MPT (19,57) với diện tích 160 m² tại địa chỉ số 38/1 Nguyễn Sơn, Phường Phú Thọ Hòa, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh theo tờ bản đồ số 95, 97 (BĐC), Giấy Chứng nhận Quyền Sử dụng Đất số H00086 do Ủy ban Nhân dân Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 08 tháng 01 năm 2007. Công ty dự kiến sẽ bán trong tương lai.

Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá.

BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ

| | Quyền sử dụng đất hồ bơi và sân tennis VND | Hồ bơi và sân tennis VND | Tổng cộng VND |
|----------------------------------|--|--------------------------------|----------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Tại ngày 01/01/2015 và 30/6/2015 | 987.306.364 | 1.977.748.637 | 2.965.055.001 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | |
| Tại ngày 01/01/2015 | - | 274.970.168 | 274.970.168 |
| Khấu hao trong kỳ | - | 52.471.189 | 52.471.189 |
| Tại ngày 30/6/2015 | - | 327.441.357 | 327.441.357 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Tại ngày 30/6/2015 | 987.306.364 | 1.650.307.280 | 2.637.613.644 |
| Tại ngày 31/12/2014 | 987.306.364 | 1.702.778.469 | 2.690.084.833 |

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một Công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09a -DN/HN**
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

14. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

| | 30/6/2015 | 31/12/2014 |
|---|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 1.666.701.837.148 | 1.629.567.794.128 |
| - Dự án khu căn hộ cao tầng NBB Garden II | 672.733.299.726 | 651.411.448.401 |
| - Dự án khu căn hộ cao tầng NBB Garden III | 429.658.868.749 | 420.356.034.550 |
| - Dự án khu phức hợp Tân Kiên - Bình Chánh NBB Garden IV | 296.572.442.909 | 296.009.640.302 |
| - Dự án khu căn hộ cao tầng Diamond Riverside | 212.050.461.333 | 208.185.282.213 |
| - Dự án khu đô thị sinh thái Đồn Điền, Hạ Long | 27.756.328.839 | 27.756.328.839 |
| - Dự án khu biệt thự đồi Thủy Sơn - Quảng Ninh | 18.270.826.331 | 16.486.661.863 |
| - Dự án khu du lịch Ocean Golf - Lagi | 8.636.881.987 | 8.339.670.686 |
| - Dự án đảo Hồng Ngọc - Quảng Ngãi | 1.022.727.274 | 1.022.727.274 |
| b. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn | 72.559.276.615 | 72.409.480.254 |
| - Xây dựng quán cà phê, bar và phòng tập thể dục dự án Carina Plaza | 9.376.927.740 | 9.376.927.740 |
| - Xây dựng trung tâm thương mại, khu vui chơi dự án Carina Plaza | 48.955.097.402 | 48.955.097.402 |
| - Xây dựng khu khai thác mỏ Titan Mộ Đức | 11.620.263.988 | 11.547.358.790 |
| - Xây dựng mỏ nước khoáng Trà Bồng | 1.073.483.909 | 966.592.746 |
| - Dự án khối văn phòng NBB tại dự án City Gate Towers | 1.533.503.576 | 1.563.503.576 |
| | 1.739.261.113.763 | 1.701.977.274.382 |

Trong kỳ, Công ty đã vốn hóa một khoản chi phí lãi vay 28.559.057.099 đồng (năm 2014: 71.285.040.367 đồng) vào giá trị của các dự án.

Giá trị quyền sử dụng đất và tài sản hình thành từ vốn vay của một số dự án được trình bày trên khoản mục chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 đã được thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn cũng như các khoản vay và nợ dài hạn như đã trình bày trong Thuyết minh số 24 và số 25 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau:

| Tên công ty liên kết | Nơi thành lập và hoạt động | Hoạt động chính |
|---|----------------------------|---|
| Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Tam Phú ("Công ty Tam Phú") | Quảng Nam | Đầu tư xây dựng kinh doanh bất động sản, khảo sát địa chất công trình, địa hình công trình giao thông và dân dụng, tư vấn đầu tư xây dựng điện, dịch vụ khách sạn |

Chi tiết số vốn đã đầu tư vào công ty liên kết tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) **MÃ SỐ B 09a -DN/HN**
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

| | 30/6/2015 | 31/12/2014 |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Đầu tư vào các công ty liên kết | 4.579.636.245 | 4.579.636.245 |
| Phần lỗ phát sinh sau ngày đầu tư | (4.657.937) | (4.657.937) |
| | 4.574.978.308 | 4.574.978.308 |

Khoản đầu tư vào công ty liên kết thể hiện khoản đầu tư vào Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Tam Phú. Giá gốc của khoản đầu tư này 4.579.636.245 đồng chiếm 49% vốn điều lệ cũng như quyền biểu quyết trong Công ty Tam Phú.

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được hạch toán trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Thông tin tài chính tóm tắt về các Công ty liên kết được trình bày như sau:

| | 30/6/2015 |
|--|------------------------|
| | <u>Công ty Tam Phú</u> |
| | VND |
| Tổng tài sản | 9.569.457.963 |
| Tổng công nợ | 188.504.129 |
| Tài sản thuần | 9.380.953.834 |
| Phần tài sản thuần Công ty mẹ đầu tư vào Công ty liên kết | 4.574.978.308 |

Tại ngày 19 tháng 01 năm 2015, Hội đồng Quản trị đã thông qua nghị quyết số 06/QĐ-HĐQT về việc góp vốn liên doanh vào Công ty Cổ phần Địa ốc Quảng Bình. Tuy nhiên, tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty vẫn chưa thực hiện phương án này vì chưa hoàn thành thủ tục liên quan đến việc đăng ký vốn góp.

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 30/6/2015 | 31/12/2014 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a. Ngắn hạn | 1.389.347.170 | 2.748.528.497 |
| - Công cụ, dụng cụ, chi phí khác | 1.389.347.170 | 2.748.528.497 |
| b. Dài hạn | 18.683.840.289 | 18.265.209.645 |
| - Chi phí nhà mẫu | 11.535.194.759 | 10.947.244.800 |
| - Chi phí môi giới, quảng cáo dự án City Gate Towers | 4.832.795.132 | - |
| - Công cụ, dụng cụ, chi phí khác | 2.315.850.398 | 4.078.884.391 |
| - Chi phí đền bù và trùng tu mỏ đá | - | 3.239.080.454 |
| | 20.073.187.459 | 21.013.738.142 |

17. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

| | Lợi nhuận chưa thực hiện |
|--|-----------------------------|
| | VND |
| Tại ngày 01/01/2014 | 3.019.952.919 |
| Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm | 198.564.318 |
| Tại ngày 01/01/2015 | 3.218.517.237 |
| Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ | (502.641.242) |
| Tại ngày 30/6/2015 | 2.715.875.995 |

18. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON VÀ LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Chi tiết số vốn đã góp vào các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty như sau:

| Tên công ty con | 30/6/2015 | | | 31/12/2014 | |
|--------------------|-----------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| | Vốn đã đăng ký VND | Vốn đã góp VND | Ti lệ sở hữu % | Vốn đã góp VND | Ti lệ sở hữu % |
| Công ty Hùng Thanh | 41.200.000.000 | 39.140.000.000 | 95,00% | 39.140.000.000 | 95,00% |
| Công ty QMI | 40.000.000.000 | 36.000.000.000 | 90,00% | 36.000.000.000 | 90,00% |
| Công ty NBQ (*) | - | - | 0,00% | 10.000.000.000 | 100,00% |
| Công ty NBBI | 40.000.000.000 | 32.100.000.000 | 80,25% | 32.100.000.000 | 80,25% |
| Công ty Hương Trà | 20.000.000.000 | 19.800.000.000 | 99,00% | 17.820.000.000 | 89,10% |

(*) Ngày 20 tháng 5 năm 2015, Công ty đã chuyển nhượng khoản đầu tư Công ty TNHH Một Thành viên NBB Quảng Ngãi, công ty con với số tiền 40.000.000.000 đồng cho Công ty CII.

Tình hình tăng, giảm lợi thế thương mại trong kỳ như sau:

| | Lợi thế thương mại VND |
|-----------------------------------|------------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | |
| Tại ngày 01/01/2015 | 63.877.988.060 |
| Giảm do chuyển nhượng công ty con | (1.177.739.550) |
| Tại ngày 30/6/2015 | <u>62.700.248.510</u> |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN | |
| Tại ngày 01/01/2015 | 33.124.243.026 |
| Khấu hao trong kỳ | 3.593.358.698 |
| Tại ngày 30/6/2015 | <u>36.717.601.724</u> |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | |
| Tại ngày 30/6/2015 | <u><u>25.982.646.786</u></u> |
| Tại ngày 31/12/2014 | <u><u>30.753.745.034</u></u> |

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | 30/6/2015 | | 31/12/2014 | |
|---|-----------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ |
| a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn | | | | |
| - Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Việt Thành | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 | - | - |
| - Công ty Cổ phần Điện Tự động Nam Thịnh | 2.958.423.927 | 2.958.423.927 | 4.958.423.927 | 4.958.423.927 |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư An Phát | 2.625.020.991 | 2.625.020.991 | 2.625.020.991 | 2.625.020.991 |
| - Phải trả cho các đối tượng khác | 7.599.193.843 | 7.599.193.843 | 12.254.063.109 | 12.254.063.109 |
| | <u>18.182.638.761</u> | <u>18.182.638.761</u> | <u>19.837.508.027</u> | <u>19.837.508.027</u> |
| b. Các khoản phải trả người bán dài hạn | | | | |
| - Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông | 3.300.000.000 | 3.300.000.000 | 3.300.000.000 | 3.300.000.000 |
| - Phải trả cho các đối tượng khác | 60.464.400 | 60.464.400 | 134.527.400 | 134.527.400 |
| | <u>3.360.464.400</u> | <u>3.360.464.400</u> | <u>3.434.527.400</u> | <u>3.434.527.400</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) MÃ SỐ B 09a -DN/HN
 Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

20. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | 30/6/2015 | 31/12/2014 |
|---|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Dự án khu dân cư Sơn Tịnh - Quảng Ngãi | 39.556.407.476 | 83.998.374.286 |
| Dự án Carina | 15.257.009.627 | 18.379.899.921 |
| Công ty TNHH TV Đầu tư và Xây dựng Quốc tế | 6.892.872.707 | 6.892.872.707 |
| Dự án khu dân cư Phường 2, Thành phố Bạc Liêu | 5.307.802.120 | 3.971.434.641 |
| Khác | 18.832.334.173 | 7.673.869.110 |
| | 85.846.426.103 | 120.916.450.665 |

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỘP NHÀ NƯỚC

| | 01/01/2015 | Số phải thu/nộp trong kỳ | Số đã thực thu/nộp | 30/6/2015 |
|------------------------------|------------------------|-----------------------------|-------------------------|-----------------------|
| | VND | | thu/nộp | VND |
| | | | VND | VND |
| a. Các khoản phải thu | | | | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 33.455.080 | (33.455.080) | - | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | 782.073.544 | (774.845.792) | - | 7.227.752 |
| Thuế tài nguyên | 61.197.404 | (61.197.404) | - | - |
| Các loại thuế khác | 124.769.608 | (153.894.025) | 29.325.714 | 201.297 |
| | 1.001.495.636 | (1.023.392.301) | 29.325.714 | 7.429.049 |
| b. Các khoản phải trả | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 15.903.153.058 | 3.123.716.831 | (4.656.649.924) | 14.370.219.965 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 93.732.018.974 | 4.596.341.295 | (23.957.801.248) | 74.370.559.021 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 1.163.147.832 | 301.233.270 | (1.077.282.849) | 387.098.253 |
| Thuế tài nguyên | 297.594.679 | 110.957.196 | (332.443.582) | 76.108.293 |
| Các loại thuế khác | 631.779.792 | 1.392.977.906 | (982.602.641) | 1.042.155.057 |
| | 111.727.694.335 | 9.525.226.498 | (31.006.780.244) | 90.246.140.589 |

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 30/6/2015 | 31/12/2014 |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay | 38.046.640.316 | 22.600.809.694 |
| Chi phí môi giới | 909.090.909 | 5.036.743.609 |
| Chi phí dự án Carina | 906.880.464 | 2.717.597.016 |
| Chi phí phải trả khác | 633.813.750 | 2.798.053.936 |
| | 40.496.425.439 | 33.153.204.255 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂM BẢY BẢY VÀ CÁC CÔNG TY CONTòa nhà Carina Plaza, 1648 Võ Văn Kiệt, Phường 16, Quận 8
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015
đến ngày 30 tháng 6 năm 2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MÃ SỐ B 09a -DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***23. PHẢI TRẢ KHÁC**

| | 30/6/2015 | 31/12/2014 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| a. Ngắn hạn | | |
| - Phải trả cổ tức | 64.192.271.600 | 7.532.971.600 |
| - Phải trả Công ty CII (i) | 27.703.836.238 | 21.512.221.174 |
| - Phải trả Beira Limited (ii) | 21.661.487.605 | 21.621.865.775 |
| - Phải trả cho các đội thi công | 12.821.996.270 | 15.342.451.327 |
| - Kinh phí công đoàn | 224.975.996 | 315.375.545 |
| - Bảo hiểm xã hội | 572.004.910 | 512.301.176 |
| - Bảo hiểm y tế | 56.494.456 | 429.094.664 |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | 31.206.836 | 53.210.390 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 11.292.114.823 | 14.050.107.999 |
| | 138.556.388.734 | 81.369.599.650 |
| b. Dài hạn | | |
| - Phải trả vốn góp liên doanh (iii) | 303.351.857.800 | 303.351.857.800 |
| - Phải trả chi phí sử dụng vốn (iv) | 49.963.089.174 | 49.963.089.174 |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 5.041.250.915 | 5.888.318.030 |
| - Phải trả quỹ bảo trì chung cư Carina Plaza (v) | 20.124.043.047 | 18.393.890.987 |
| | 378.480.240.936 | 377.597.155.991 |

(i) Phải trả Công ty CII thể hiện khoản tiền Công ty đã vay để hỗ trợ vốn kinh doanh.

(ii) Phải trả Beira Limited thể hiện khoản phải trả liên quan đến việc chuyển đổi 2.600.000 cổ phần ưu đãi sang cổ phần phổ thông vào ngày 07 tháng 10 năm 2013. Theo thỏa thuận giữa Công ty và Beira Limited, tổng số tiền mà Công ty phải trả do chuyển đổi cổ phần phổ thông là 62.535.200.000 đồng. Công ty đã chi trả 40.913.334.225 đồng. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất, số dư còn lại chưa được chi trả bao gồm cả tiền lãi phát sinh trong quá trình chậm thanh toán.

(iii) Vốn nhận góp vốn của các bên cùng thực hiện việc xây dựng khu cao ốc theo hợp đồng hợp tác kinh doanh và không thành lập pháp nhân mới được phân loại lại vào khoản mục phải trả khác theo Thông tư 200. Chi tiết khoản phải trả khác vốn góp liên doanh tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

| Tên dự án | Tại ngày 30/6/2015 và 31/12/2014 | |
|--|-------------------------------------|--|
| | VND | |
| Hợp tác với Công ty CII - Dự án NBB Garden I | 165.987.200.000 | |
| Hợp tác với Công ty TNHH Bất động sản Thành Gia - Dự án NBB Garden III | 102.590.025.800 | |
| Hợp tác với Ông Phạm Văn Đẩu - Dự án NBB Garden II | 34.774.632.000 | |
| | 303.351.857.800 | |

(iv) Như đã trình bày tại Thuyết minh số 9 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, đây là khoản ứng trước chi phí sử dụng vốn cho Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh ("Công ty CII") phát sinh từ việc sử dụng vốn đầu tư vào dự án khu căn hộ cao tầng Diamond Riverside ("NBB Garden I"). Căn cứ theo Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp đầu tư vào Dự án khu căn hộ cao tầng Diamond Riverside được ký kết vào ngày 29 tháng 6 năm 2010 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn ("Công ty SII"), Công ty có nghĩa vụ đảm bảo ứng trước một khoản lợi nhuận sau thuế tối thiểu hàng năm cho Công ty SII phát sinh từ dự án theo mức lãi suất huy động kỳ hạn 12 tháng (trả lãi sau) của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam cộng 2% tính trên số tiền góp vốn đầu tư. Trong vòng 30 ngày trước khi kết thúc năm tài chính của Công ty SII, hai bên sẽ cùng tiến hành kiểm tra lợi nhuận thu được từ khoản vốn đầu tư của Công ty SII để làm cơ sở cho việc thực hiện nghĩa vụ đảm bảo lợi nhuận này. Trong trường hợp dự án chưa có lợi nhuận thì Công ty sẽ tạm ứng cho Công ty SII một khoản lợi nhuận tối thiểu hàng năm và số lợi nhuận ứng trước này sẽ được quyết toán vào lợi nhuận mà Công ty SII nhận được cuối dự án. Tại ngày 01 tháng 9 năm 2013, Công ty SII đã chuyển nhượng toàn bộ quyền đầu tư vào NBB Garden I cho Công ty CII. Trong năm 2013, Công ty đã thực hiện tạm ứng cho Công ty CII một khoản tiền 5.310.648.226 đồng.

(v) Quỹ bảo trì chung cư Carina Plaza thể hiện khoản Công ty đã thu từ khách hàng bằng 2% giá trị căn hộ để phục vụ cho công tác bảo trì chung cư Carina Plaza.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂM BẢY BẢY VÀ CÁC CÔNG TY CONTòa nhà Carina Plaza, 1648 Võ Văn Kiệt, Phường 16, Quận 8
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015
đến ngày 30 tháng 6 năm 2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09a -DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

24. VAY VÀ NỢNGẮN HẠN

| | 01/01/2015 | | Trong kỳ | | 30/6/2015 | |
|--|------------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
| | VND | | | | VND | |
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | (Giảm) | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Vay ngắn hạn | 22.736.346.223 | 22.736.346.223 | 16.279.271.598 | (22.566.793.668) | 16.448.824.153 | 16.448.824.153 |
| - Vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần ("TMCP") Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("Ngân hàng BIDV") - Chi nhánh Bình Định | 2.736.663.475 | 2.736.663.475 | 2.279.271.598 | (2.567.110.920) | 2.448.824.153 | 2.448.824.153 |
| - Vay Ngân hàng TMCP Việt Á ("Ngân hàng VAB") - Chi nhánh Đà Nẵng | - | - | 14.000.000.000 | - | 14.000.000.000 | 14.000.000.000 |
| - Vay Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam ("Ngân hàng VIB") - Chi nhánh Sài Gòn | 19.999.682.748 | 19.999.682.748 | - | (19.999.682.748) | - | - |
| Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 25) | 273.500.000.000 | 273.500.000.000 | - | (102.110.000.000) | 171.390.000.000 | 171.390.000.000 |
| | 296.236.346.223 | 296.236.346.223 | 16.279.271.598 | (124.676.793.668) | 187.838.824.153 | 187.838.824.153 |

Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Bình Định với hạn mức tín dụng tối đa là 220.000.000.000 đồng, có thể rút bằng Đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ khác. Khoản vay ngắn hạn này phục vụ các mục đích sản xuất kinh doanh của Công ty. Lãi vay được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng giai đoạn. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất thuộc dự án khu dân cư tại Phường 2, Thành phố Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu và tài sản gắn liền trên đất tọa lạc tại Số 54, Đường số 10, Phường 8, Thành phố Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên.

Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng VAB - Chi nhánh Đà Nẵng với hạn mức tín dụng tối đa là 14.000.000.000 đồng, có thể rút bằng Đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ khác. Khoản vay ngắn hạn này phục vụ mục đích bổ sung vốn lưu động với lãi vay là 11,5%/năm và thời gian vay tối đa là 5 tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng khoản phải thu từ Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện A Vương Thượng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂM BẢY BẢY VÀ CÁC CÔNG TY CONTòa nhà Carina Plaza, 1648 Võ Văn Kiệt, Phường 16, Quận 8
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015
đến ngày 30 tháng 6 năm 2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09a -DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

25. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

| | 01/01/2015 | | Trong kỳ | | 30/6/2015 | |
|---|------------------------|--------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|--------------------------|
| | VND | | | | VND | |
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | (Giảm) | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Vay dài hạn ngân hàng | 518.769.799.070 | 518.769.799.070 | 171.853.876.752 | (32.110.000.000) | 658.513.675.822 | 658.513.675.822 |
| - Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Bình Định | 312.769.799.070 | 312.769.799.070 | 1.853.876.752 | - | 314.623.675.822 | 314.623.675.822 |
| - Ngân hàng TMCP Á Châu | 180.000.000.000 | 180.000.000.000 | 170.000.000.000 | (30.000.000.000) | 320.000.000.000 | 320.000.000.000 |
| - Ngân hàng NN & PT Nông thôn Việt Nam ("Agribank") - Chi nhánh Đà Nẵng | 26.000.000.000 | 26.000.000.000 | - | (2.110.000.000) | 23.890.000.000 | 23.890.000.000 |
| Trái phiếu thường | 539.810.000.000 | 539.810.000.000 | 65.352.000.000 | (100.000.000.000) | 505.162.000.000 | 505.162.000.000 |
| - Creed Investments VN-1 Ltd | 189.810.000.000 | 189.810.000.000 | 65.352.000.000 | - | 255.162.000.000 | 255.162.000.000 |
| - Ngân hàng VIB - Chi nhánh Sài Gòn | 350.000.000.000 | 350.000.000.000 | - | (100.000.000.000) | 250.000.000.000 | 250.000.000.000 |
| Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày trên Thuyết minh số 24) | (273.500.000.000) | (273.500.000.000) | | 102.110.000.000 | (171.390.000.000) | (171.390.000.000) |
| Vay và nợ dài hạn phải trả sau 12 tháng | 785.079.799.070 | 785.079.799.070 | 237.205.876.752 | (30.000.000.000) | 992.285.675.822 | 992.285.675.822 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MÃ SỐ B 09a -DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo**Vay trung và dài hạn thể hiện các khoản vay:*

Khoản vay trung và dài hạn từ Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Bình Định với hạn mức tín dụng tối đa là 200.000.000.000 đồng. Khoản vay này được sử dụng để đầu tư cho dự án xây dựng khu dân cư Sơn Tịnh - Quảng Ngãi. Thời hạn vay là 108 tháng kể từ ngày 08 tháng 01 năm 2010, trong đó thời gian ân hạn gốc là 72 tháng. Khoản vay này cũng bao gồm 141.000.000.000 đồng vay ngắn hạn đã được tái cơ cấu sang vay dài hạn trong năm 2013. Ngày đáo hạn cuối cùng của khoản vay này vào ngày 31 tháng 12 năm 2018. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay thuộc dự án khu dân cư Sơn Tịnh - Quảng Ngãi. Lãi suất cho vay được tính bằng lãi suất tiền gửi 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng cộng với biên độ 3,5%/năm, trong đó lãi suất 2 năm đầu là 9,5%/năm.

Khoản vay trung và dài hạn từ Ngân hàng Agribank - Chi nhánh Đà Nẵng với hạn mức tín dụng tối đa là 34.000.000.000 đồng. Khoản vay này được sử dụng để nhập khẩu máy móc thiết bị sản xuất các loại lọc cho ô tô. Thời hạn vay là 8 năm kể từ năm 2010. Khoản vay này được đảm bảo bằng Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất của văn phòng Công ty mẹ và toàn bộ tài sản thuộc sở hữu của Công ty NBBI, công ty con. Lãi suất cho vay được tính bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng cộng với biên độ 3,6%/ năm.

Khoản vay trung và dài hạn từ Ngân hàng TMCP Á Châu (“ACB”) với hạn mức tín dụng tối đa là 180.000.000.000 đồng. Khoản vay này được sử dụng để hoàn vốn đầu tư dự án NBB Garden II và dự án NBB Garden III. Thời hạn vay là 3 năm kể từ ngày 1 tháng 12 năm 2014. Khoản vay này được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất thuộc dự án NBB Garden III tại Phường 16, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh. Lãi suất cho vay được tính bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm 13 tháng trả lãi sau do ACB công bố cộng với biên độ 3,5% /năm.

Khoản vay trung và dài hạn từ Ngân hàng TMCP Á Châu (“ACB”) với hạn mức tín dụng tối đa là 170.000.000.000 đồng. Khoản vay này được sử dụng để hoàn vốn đầu tư dự án NBB Garden II và dự án NBB Garden III. Thời hạn vay là 5 năm kể từ ngày 24 tháng 3 năm 2015. Khoản vay này được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất thuộc dự án NBB Garden III tại Phường 16, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh. Lãi suất cho vay 9,5%/năm.

Trái phiếu thường bao gồm:

Trái phiếu của Công ty với tổng giá trị 600.000.000.000 đồng, phát hành ngày 09 tháng 9 năm 2014, được thanh toán 1 lần toàn bộ gốc khi đáo hạn hoặc trước hạn theo tiến độ thu tiền dự án City Gate. Đây là trái phiếu ghi sổ, không chuyển đổi và có bảo đảm, mệnh giá là 100.000 đồng/trái phiếu. Thời hạn trái phiếu là 3 năm kể từ ngày 09 tháng 9 năm 2014, lãi suất cố định 10%/năm. Mục đích phát hành trái phiếu là tài trợ vốn cho dự án khu căn hộ cao tầng City Gate Towers. Tài sản đảm bảo bao gồm phần vốn góp chiếm 95% vốn điều lệ đăng ký của Công ty Hùng Thanh, Công ty con và giá trị tạm tính các khoản phải thu và các nguồn thu của Công ty Hùng Thanh là 611.963.057.939 đồng. Lãi trái phiếu được thanh toán vào ngày 30 tháng 6 và ngày 31 tháng 12 của mỗi năm tài chính. Trái chủ là Creed Investments VN-1 Ltd, bên góp vốn. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, số dư phải trả trái phiếu phát hành cho Creed Investments VN-1 Ltd là 255.162.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 189.810.000.000 đồng).

Trái phiếu của Công ty với tổng giá trị 400.000.000.000 đồng, phát hành ngày 24 tháng 12 năm 2009, được thanh toán 1 lần toàn bộ gốc khi đáo hạn. Đây là trái phiếu ghi sổ, không chuyển đổi và có bảo đảm, mệnh giá là 1.000.000.000 đồng/trái phiếu. Thời hạn trái phiếu là 4 năm và đáo hạn vào ngày 24 tháng 12 năm 2013. Lãi suất thả nổi với kỳ điều chỉnh lãi suất 6 tháng/lần tính bằng lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả sau của Ngân hàng VIB - Chi nhánh Sài Gòn cộng với biên độ 4%/năm. Trong năm 2013, Công ty đã cơ cấu ngày thanh toán gốc trái phiếu đến ngày 24 tháng 12 năm 2016. Mục đích phát hành trái phiếu là tài trợ vốn cho 3 dự án: khu căn hộ cao tầng Diamond Riverside (“NBB Garden I”), khu căn hộ cao tầng NBB Garden II và khu phức hợp Bình Chánh (“NBB Garden IV”). Tài sản đảm bảo bao gồm: Quyền sử dụng đất thuộc dự án khu căn hộ cao tầng Diamond Riverside (“NBB Garden I”) tại Phường 16, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh. Trái chủ là Ngân hàng VIB - Chi nhánh Sài Gòn. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, số dư phải trả trái phiếu phát hành cho Ngân hàng VIB - Chi nhánh Sài Gòn là 250.000.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 350.000.000.000 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂM BẢY BẢY VÀ CÁC CÔNG TY CON**Báo cáo tài chính hợp nhất**Tòa nhà Carina Plaza, 1648 Võ Văn Kiệt, Phường 16, Quận 8
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt NamCho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015
đến ngày 30 tháng 6 năm 2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09a -DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

| | 30/6/2015 | 31/12/2014 |
|---|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Trong vòng một năm | 171.390.000.000 | 273.500.000.000 |
| Trong năm thứ hai | 577.277.011.741 | 390.277.011.741 |
| Từ năm thứ ba đến năm thứ năm | 415.008.664.081 | 394.802.787.329 |
| | 1.163.675.675.822 | 1.058.579.799.070 |
| Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày trên phần vay và nợ ngắn hạn) | (171.390.000.000) | (273.500.000.000) |
| Số phải trả sau 12 tháng | 992.285.675.822 | 785.079.799.070 |

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

| | 30/6/2015 | 31/12/2014 |
|--|------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng | 30/06/2015 | 31/12/2014 |
| | 58.321.200 | 35.860.600 |
| + Cổ phần phổ thông | VND | VND |
| | %8.321.200 | %5.860.600 |
| Số lượng cổ phiếu quỹ | 139.400 | 139.400 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy và Các Công ty Con | 139.977.350.000 | 139.977.350.000 |
| Được ủy thác quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển Bất động sản (Asia) Limited | 58.181.800 | 35.721.200 |
| Beira Limited | 78.000.000.000 | 78.000.000.000 |
| Vietnam Property Holding | 42.196.050.000 | 55.196.050.000 |
| Cổ phần phổ thông với mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được miễn thuế thu nhập cá nhân khi được công bố và có quyền điều quyết theo tỉ lệ một quyền điều quyết cho một cổ phần. | 32.100.000.000 | 32.100.000.000 |
| Tổng Công ty Xây dựng Công nghệ và Thương mại | 10.500.000.000 | 10.500.000.000 |
| Các cổ đông khác | 201.044.600.000 | 266.670.500.000 |
| Cổ phiếu ưu đãi | 394.060.000 | 394.060.000 |
| | 583.212.000.000 | 583.212.000.000 |
| | 100% | 100% |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂM BẢY VÀ CÁC CÔNG TY CONTòa nhà Carina Plaza, 1648 Võ Văn Kiệt, Phường 16, Quận 8
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09a -DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

| | Vốn cổ phần | Tặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư và phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Tổng cộng |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------------|---------------------------|--------------------------------------|------------------------------------|--------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 01/01/2014 | 358.606.000.000 | 340.020.228.876 | (6.891.019.437) | 113.477.728.497 | 18.000.000.000 | 183.227.533.766 | 9.439.674.873 | 1.015.880.146.575 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | - | 35.514.490.130 | 591.648.614 | 36.106.138.744 |
| Tăng vốn trong năm | 224.606.000.000 | 45.859.710.000 | - | - | - | - | - | 270.465.710.000 |
| Chi phí phát hành cổ phiếu | - | (362.839.844) | - | - | - | - | - | (362.839.844) |
| Chia cổ tức | - | - | - | - | - | (35.721.200.000) | (2.100.000.000) | (37.821.200.000) |
| Chi thù lao Hội Đồng Quản trị và Ban Kiểm soát | - | - | - | - | - | (1.000.000.000) | - | (1.000.000.000) |
| Điều chỉnh theo Thông tư 200 và Thông tư 202 | - | - | - | 18.000.000.000 | (18.000.000.000) | 2.214.183.216 | (2.214.183.216) | - |
| Khác | - | - | - | - | - | 361.740.359 | - | 361.740.359 |
| Tại ngày 31/12/2014 | 583.212.000.000 | 385.517.099.032 | (6.891.019.437) | 131.477.728.497 | - | 184.596.747.471 | 5.717.140.271 | 1.283.629.695.834 |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | - | - | - | 40.627.583.078 | (2.829.794.729) | 37.797.788.349 |
| Phân phối quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | - | (3.552.357.922) | - | (3.552.357.922) |
| Chia cổ tức | - | - | - | - | - | (58.181.800.000) | - | (58.181.800.000) |
| Chi thù lao Hội Đồng Quản trị và Ban Kiểm soát | - | - | - | - | - | (350.000.000) | - | (350.000.000) |
| Khác | - | (100.000.000) | - | - | - | - | - | (100.000.000) |
| Tại ngày 30/6/2015 | 583.212.000.000 | 385.417.099.032 | (6.891.019.437) | 131.477.728.497 | - | 163.140.172.627 | 2.887.345.542 | 1.259.243.326.261 |

Theo Nghị quyết số 33/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Đại hội đồng cổ đông thường niên, cổ tức dự kiến được chia từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2014 là 58.181.800.000 đồng với tỷ lệ 10% mệnh giá đối với 1 cổ phần thường. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, số cổ tức dự kiến chưa được chi trả là 58.181.800.000 đồng. Đồng thời, nghị quyết này cũng thông qua kế hoạch sử dụng lợi nhuận chưa phân phối năm 2015. Theo đó, Công ty sẽ trích 5% Quỹ khen thưởng, 5% Quỹ phúc lợi, 1% Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2015 và cổ tức được chia với tỷ lệ 8% mệnh giá đối với 1 cổ phần thường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a -DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***Lợi ích của cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với giá trị tài sản thuần và kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con. Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát được xác định như sau:

| | Hùng Thanh | NBBI | QMI | Hương Trà |
|---|----------------|----------------|----------------|----------------|
| Vốn điều lệ của công ty con | 41.200.000.000 | 40.000.000.000 | 40.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| Trong đó: | | | | |
| Vốn phân bổ cho Công ty mẹ | 39.140.000.000 | 32.100.000.000 | 36.000.000.000 | 19.800.000.000 |
| Vốn phân bổ cho cổ đông thiểu số | 2.060.000.000 | 7.900.000.000 | 4.000.000.000 | 200.000.000 |
| Tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số | 5,00% | 19,75% | 10,00% | 1,00% |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂM BẢYBẢY VÀ CÁC CÔNG TY CONTòa nhà Carina Plaza, 1648 Võ Văn Kiệt, Phường 16, Quận 8
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a -DN/DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bằng tài sản thuần tại ngày 30 tháng 6 năm 2015:

| | Hùng Thanh | NBBI | QMI | Hương Trà | Tổng |
|--------------------------------------|------------------------|-------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Tổng tài sản | 718.438.515.473 | 62.986.590.134 | 22.047.182.788 | 20.141.232.000 | 823.613.520.395 |
| Tổng nợ phải trả | (585.996.009.599) | (89.222.808.874) | (5.481.979.941) | (141.232.000) | (680.842.030.414) |
| Tài sản thuần | 132.442.505.874 | (26.236.218.740) | 16.565.202.847 | 20.000.000.000 | 142.771.489.981 |
| <i>Chi tiết như sau:</i> | | | | | |
| Vốn điều lệ | 41.200.000.000 | 40.000.000.000 | 40.000.000.000 | 20.000.000.000 | 141.200.000.000 |
| Thặng dư vốn cổ phần | - | - | 16.615.710.000 | - | 16.615.710.000 |
| Cổ phiếu quỹ | - | - | (30.000.000.000) | - | (30.000.000.000) |
| Lợi nhuận chưa phân phối/(lỗ lũy kế) | 91.242.505.874 | (66.236.218.740) | (10.050.507.153) | - | 14.955.779.981 |
| Lợi ích cổ đông không kiểm soát | | | | | - |
| <i>Chi tiết như sau:</i> | | | | | - |
| Vốn điều lệ | 2.060.000.000 | 7.900.000.000 | 4.000.000.000 | 200.000.000 | 14.160.000.000 |
| Thặng dư vốn cổ phần | - | - | 1.661.571.000 | - | 1.661.571.000 |
| Cổ phiếu quỹ | - | - | (3.000.000.000) | - | (3.000.000.000) |
| Lợi nhuận chưa phân phối/(lỗ lũy kế) | 4.562.125.292 | (13.181.480.288) | (1.314.870.462) | - | (9.934.225.458) |
| | 6.622.125.292 | (5.281.480.288) | 1.346.700.538 | 200.000.000 | 2.887.345.542 |

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát từ kết quả hoạt động kinh doanh kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015:

| | Hùng Thanh | NBBI | QMI | Hương Trà | Tổng |
|---|---------------|------------------|---------------|-----------|------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Lợi nhuận/(lỗ) trong kỳ | 1.362.881.670 | (3.356.372.430) | 67.644 | - | (1.993.423.116) |
| Phân bổ lỗ của công ty con vượt vốn đầu tư theo Thông tư 202 | - | (12.174.245.656) | - | - | (12.174.245.656) |
| Điều chỉnh lợi nhuận do chuyển nhượng công ty con | 61.620.300 | - | 1.662.704.796 | - | 1.724.325.096 |
| Lợi ích cổ đông không kiểm soát từ kết quả hoạt động kinh doanh | 71.225.099 | (3.067.297.072) | 166.277.244 | - | (2.829.794.729) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09a -DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

27. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 3 bộ phận hoạt động: bộ phận kinh doanh bất động sản, hoạt động xây lắp và bộ phận cung cấp các dịch vụ khác. Công ty lập báo cáo bộ phận theo ba bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của ba bộ phận kinh doanh trên như sau:

| | |
|---------------------------------|--|
| Bộ phận kinh doanh bất động sản | Chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chuyển nhượng dự án bất động sản đang đầu tư (bao gồm quyền sử dụng đất và công trình đang đầu tư trên đất) |
| Bộ phận hoạt động xây lắp | Xây dựng cầu đường và một số công trình khác theo hợp đồng |
| Bộ phận cung cấp hoạt động khác | Khai thác và kinh doanh các loại đất, đá xây dựng; Sản xuất và kinh doanh màng lọc ô tô; Cho thuê văn phòng và thu phí quản lý |

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Kỳ hoạt động từ 01 tháng 01 năm 2015 đến 30 tháng 6 năm 2015

| | Kinh doanh bất động sản VND | Hoạt động xây lắp VND | Các hoạt động khác VND | Loại trừ nội bộ VND | Tổng VND |
|---|-----------------------------------|-----------------------------|------------------------------|------------------------|--------------------------|
| Tài sản | | | | | |
| Tài sản bộ phận | 1.236.497.499.944 | 7.052.247.556 | 105.175.004.922 | (701.622.429.448) | 647.102.322.974 |
| Tài sản không phân bổ | | | | | 2.573.516.714.902 |
| Tổng tài sản hợp nhất | | | | | 3.220.619.037.876 |
| Nợ phải trả | | | | | |
| Nợ phải trả bộ phận | 2.184.536.623.001 | 12.821.996.270 | 94.846.020.815 | (604.061.922.132) | 1.688.142.717.954 |
| Nợ phải trả không phân bổ | | | | | 273.232.993.661 |
| Tổng nợ phải trả hợp nhất | | | | | 1.961.375.711.615 |
| | Kinh doanh bất động sản VND | Hoạt động xây lắp VND | Các hoạt động khác VND | Loại trừ nội bộ VND | Tổng VND |
| Doanh thu | | | | | |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài | 55.984.060.627 | - | 16.939.336.104 | - | 72.923.396.731 |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận | - | - | 90.000.000 | (90.000.000) | - |
| Tổng doanh thu | 55.984.060.627 | - | 17.029.336.104 | (90.000.000) | 72.923.396.731 |
| Giá vốn | | | | | |
| Giá vốn hàng bán và dịch vụ | 29.047.394.423 | - | 19.577.561.191 | - | 48.624.955.614 |
| Giá vốn hàng bán và dịch vụ | - | - | (359.130.939) | 359.130.939 | - |
| Tổng giá vốn | 29.047.394.423 | - | 19.218.430.252 | 359.130.939 | 48.624.955.614 |
| Lợi nhuận gộp | 26.936.666.204 | - | (2.189.094.148) | (449.130.939) | 24.298.441.117 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | | | 48.997.433.040 |
| Chi phí tài chính | | | | | 16.539.014.646 |
| Chi phí bán hàng | | | | | 574.380.415 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | | | | | 13.043.171.228 |
| Thu nhập khác | | | | | 2.112.877.881 |
| Chi phí khác | | | | | 2.321.117.388 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | | | | | 4.630.638.770 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | | | | 502.641.242 |
| Lợi nhuận sau thuế | | | | | 37.797.788.349 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂM BẢY BẢY VÀ CÁC CÔNG TY CON**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Tòa nhà Carina Plaza, 1648 Võ Văn Kiệt, Phường 16, Quận 8

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MÃU SỐ B 09a -DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***Kỳ hoạt động từ 01 tháng 01 năm 2014 đến 30 tháng 6 năm 2014**

| | Kinh doanh bất động sản | Hoạt động xây lắp | Các hoạt động khác | Loại trừ nội bộ | Tổng |
|---|----------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|--------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Tài sản | | | | | |
| Tài sản bộ phận | 2.743.002.794.067 | 5.722.883.084 | 141.376.607.240 | (627.646.488.342) | 2.262.455.796.049 |
| Tài sản không phân bổ | | | | | 876.271.415.247 |
| Tổng tài sản hợp nhất | | | | | 3.138.727.211.296 |
| Nợ phải trả | | | | | |
| Nợ phải trả bộ phận | 2.012.282.003.610 | 16.776.844.606 | 41.881.910.514 | (522.474.228.040) | 1.548.466.530.690 |
| Nợ phải trả không phân bổ | | | | | 306.630.984.772 |
| Tổng nợ phải trả hợp nhất | | | | | 1.855.097.515.462 |
| | | | | | |
| | Kinh doanh bất động sản | Hoạt động xây lắp | Các hoạt động khác | Loại trừ nội bộ | Tổng |
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Doanh thu | | | | | |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài | 63.122.642.799 | 7.231.983.799 | 14.866.802.162 | - | 85.221.428.760 |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận | - | - | 1.837.170.887 | (1.837.170.887) | - |
| Tổng doanh thu | 63.122.642.799 | 7.231.983.799 | 16.703.973.049 | (1.837.170.887) | 85.221.428.760 |
| Giá vốn | | | | | |
| Giá vốn hàng bán và dịch vụ | 28.330.210.409 | 10.814.204.754 | 15.555.057.830 | - | 54.699.472.993 |
| Giá vốn hàng bán và dịch vụ | - | - | 147.934.804 | (147.934.804) | - |
| Tổng giá vốn | 28.330.210.409 | 10.814.204.754 | 15.702.992.634 | (147.934.804) | 54.699.472.993 |
| Lợi nhuận gộp | 34.792.432.390 | -3.582.220.955 | 1.000.980.415 | (1.689.236.083) | 30.521.955.767 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | | | 23.520.622.633 |
| Chi phí tài chính | | | | | 15.714.377.172 |
| Lỗ trong công ty liên kết | | | | | 9.830.842 |
| Chi phí bán hàng | | | | | 1.781.648.086 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | | | | | 9.032.232.791 |
| Thu nhập khác | | | | | 1.133.000.600 |
| Chi phí khác | | | | | 671.011.730 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | | | | | 3.695.199.353 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | | | | (160.330.934) |
| Lợi nhuận sau thuế | | | | | 24.431.609.960 |

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty hoạt động tại Thành phố Hồ Chí Minh, tỉnh Bạc Liêu, Thành phố Đà Nẵng và Tỉnh Quảng Ngãi. Bộ phận kinh doanh bất động sản được đặt tại Thành phố Hồ Chí Minh và Tỉnh Bạc Liêu. Bộ phận hoạt động xây lắp và cung cấp các hoạt động khác được đặt tại Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Đà Nẵng và Tỉnh Quảng Ngãi.

Dưới đây là phân tích doanh thu của Công ty theo khu vực địa lý, không tính đến xuất xứ của hàng hóa, dịch vụ:

| | Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 | Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 |
|-----------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| | VND | VND |
| Thành phố Hồ Chí Minh | 5.626.219.213 | 38.839.877.685 |
| Tỉnh Bạc Liêu | 3.114.582.783 | 38.335.093.403 |
| Thành phố Đà Nẵng | 5.664.122.331 | 4.985.376.268 |
| Tỉnh Quảng Ngãi | 53.162.037.844 | - |
| Khu vực khác | 5.356.434.560 | 3.061.081.404 |
| | 72.923.396.731 | 85.221.428.760 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) MÃ SỐ B 09a -DN/HN
 Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

28. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 | Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 |
|--------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu chuyển nhượng bất động sản | 55.984.060.627 | 73.520.525.752 |
| Doanh thu hợp đồng xây dựng | - | 7.231.983.799 |
| Doanh thu hoạt động khác | 16.939.336.104 | 14.866.802.162 |
| | 72.923.396.731 | 95.619.311.713 |
| Hàng bán bị trả lại | - | (10.397.882.953) |
| | 72.923.396.731 | 85.221.428.760 |

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 | Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 |
|------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn chuyển nhượng bất động sản | 29.047.394.423 | 28.330.210.409 |
| Giá vốn hợp đồng xây dựng | - | 10.814.204.754 |
| Giá vốn hoạt động khác | 19.577.561.191 | 15.555.057.830 |
| | 48.624.955.614 | 54.699.472.993 |

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 | Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 |
|----------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên vật liệu quản lý | 16.543.431.882 | 9.919.112.068 |
| Chi phí nhân công | 7.409.249.936 | 6.440.513.832 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 4.876.127.827 | 6.230.707.789 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 66.560.992.054 | 6.303.861.213 |
| Chi phí khác bằng tiền | 2.824.198.313 | 4.476.495.400 |
| | 98.214.000.012 | 33.370.690.302 |

31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 | Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 |
|--|--------------------------------|--------------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 576.035.781 | 784.751.577 |
| Lãi từ chuyển nhượng cổ phần | 1.545.000.000 | - |
| Lãi từ chuyển nhượng Công ty NBQ | 43.541.673.592 | - |
| Lãi từ chuyển nhượng BOT Cầu Rạch Miễu | - | 22.201.594.290 |
| Khác | 3.334.723.667 | 534.276.766 |
| | 48.997.433.040 | 23.520.622.633 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) MÃ SỐ B 09a -DN/HN
 Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 | Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 |
|------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay | 6.075.675.670 | 14.541.747.883 |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư | - | 431.753.241 |
| Phí chuyển nhượng dự án | 8.181.818.181 | - |
| Khác | 2.281.520.795 | 740.876.048 |
| | 16.539.014.646 | 15.714.377.172 |

33. CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 | Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 |
|---------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên vật liệu quản lý | 3.115.680 | 124.658.630 |
| Chi phí nhân công | 118.726.027 | 82.711.576 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 218.602.133 | 1.478.309.514 |
| Chi phí khác bằng tiền | 233.936.575 | 95.968.366 |
| | 574.380.415 | 1.781.648.086 |

34. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 | Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 |
|----------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên vật liệu quản lý | 39.498.105 | 83.189.414 |
| Chi phí nhân công | 2.041.458.056 | 1.726.914.945 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 622.070.149 | 521.846.109 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 221.504.050 | 1.020.787.056 |
| Chi phí khác bằng tiền | 6.525.282.170 | 2.236.136.569 |
| Phân bổ lợi thế thương mại | 3.593.358.698 | 3.443.358.698 |
| | 13.043.171.228 | 9.032.232.791 |

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 | Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 |
|---|--------------------------------|--------------------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận trước thuế | 42.931.068.361 | 27.966.478.379 |
| Cộng: Chi phí không được khấu trừ | 435.587.747 | 295.382.598 |
| Thu nhập chịu thuế | 43.366.656.108 | 28.261.860.977 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | |
| Trong đó: | | |
| Công ty mẹ | 4.246.236.248 | 3.191.210.387 |
| Công ty Hùng Thanh | 384.402.522 | 503.988.966 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 4.630.638.770 | 3.695.199.353 |

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất 22%.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty có các khoản lỗ tính thuế là 126.608.445.039 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 83.369.821.756 đồng) có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận trong

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂM BẢY BẢY VÀ CÁC CÔNG TY CONTòa nhà Carina Plaza, 1648 Võ Văn Kiệt, Phường 16, Quận 8
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015
đến ngày 30 tháng 6 năm 2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MÃU SỐ B 09a -DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

tương lai. Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho các khoản lỗ tính thuế vì không chắc chắn về khoản lợi nhuận trong tương lai.

Lợi nhuận từ các khoản lỗ tính thuế mang sang của Công ty sẽ đảo hạn theo lịch biểu sau:

| | <u>Các khoản lỗ tính thuế</u> |
|------|-------------------------------|
| | VND |
| 2016 | 15.115.750.374 |
| 2017 | 14.583.043.994 |
| 2018 | 26.514.462.674 |
| 2019 | 66.538.893.213 |
| 2020 | 3.856.304.784 |
| | <u>126.608.455.039</u> |

Khoản lỗ tính thuế trên không bao gồm phần khoản lỗ tính thuế của Công ty NBQ vì đã thanh lý trong kỳ.

36. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | Từ 01/01/2014 đến 30/6/2015 | Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 (Trình bày lại) |
|--|--------------------------------|---|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 40.627.583.078 | 24.353.744.114 |
| Trừ: trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi (*) | <u>(2.031.379.154)</u> | <u>(1.776.178.961)</u> |
| Lợi nhuận thuần tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 38.596.203.924 | 22.577.565.153 |
| Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 58.321.200 | 35.721.200 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | <u>662</u> | <u>632</u> |

(*) Số tiền trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi đã được thực trích từ lợi nhuận năm 2014 cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 và được ước tính tạm trích theo Nghị quyết số 33/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Đại hội đồng cổ đông thường niên cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 24 và 25, trừ đi tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ/niên độ kế toán như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂM BẢY BẢY VÀ CÁC CÔNG TY CONTòa nhà Carina Plaza, 1648 Võ Văn Kiệt, Phường 16, Quận 8
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015
đến ngày 30 tháng 6 năm 2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MÃU SỐ B 09a -DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

| | 30/6/2015 | 31/12/2014 |
|---|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản vay | 1.180.124.499.975 | 1.081.316.145.293 |
| Trừ: Tiền | 30.934.580.768 | 9.804.009.740 |
| Nợ thuần | 1.149.189.919.207 | 1.071.512.135.553 |
| Vốn chủ sở hữu | 1.259.243.326.261 | 1.283.629.695.834 |
| Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu | 0,91 | 0,83 |

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

| | Giá trị ghi sổ | |
|--------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | 30/6/2015 | 31/12/2014 |
| | VND | VND |
| Tài sản tài chính | | |
| Tiền | 30.934.580.768 | 9.804.009.740 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 310.010.694.686 | 327.313.319.581 |
| Đầu tư ngắn hạn | - | 27.000.000.000 |
| Đầu tư dài hạn khác | 3.020.697.329 | 10.270.490.517 |
| | 343.965.972.783 | 374.387.819.838 |
| Công nợ tài chính | | |
| Các khoản vay | 1.180.124.499.975 | 1.081.316.145.293 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 537.695.050.633 | 480.928.809.293 |
| Chi phí phải trả | 40.496.425.439 | 33.153.204.255 |
| | 1.758.315.976.047 | 1.595.398.158.841 |

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro lãi suất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) **MÃ SỐ B 09a -DN/HN**
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng và không tập trung đáng kể ở một khách hàng nào.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trợ giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

| | Dưới 1 năm | Từ 1 - 5 năm | Tổng |
|--------------------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
| | VND | VND | VND |
| 30/06/2015 | | | |
| Tiền | 30.934.580.768 | - | 30.934.580.768 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 242.110.712.710 | 67.899.981.976 | 310.010.694.686 |
| Đầu tư dài hạn khác | - | 3.020.697.329 | 3.020.697.329 |
| | 273.045.293.478 | 70.920.679.305 | 343.965.972.783 |
| Các khoản vay | 187.838.824.153 | 992.285.675.822 | 1.180.124.499.975 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 155.854.345.297 | 381.840.705.336 | 537.695.050.633 |
| Chi phí phải trả | 40.496.425.439 | - | 40.496.425.439 |
| | 384.189.594.889 | 1.374.126.381.158 | 1.758.315.976.047 |
| Chênh lệch thanh khoản thuần | (111.144.301.411) | (1.303.205.701.853) | (1.414.350.003.264) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) **MÃ SỐ B 09a -DN/HN**
 Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

| | Dưới 1 năm VND | Từ 1 - 5 năm VND | Tổng VND |
|--------------------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
| 31/12/2014 | | | |
| Tiền | 9.804.009.740 | - | 9.804.009.740 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 269.413.337.605 | 57.899.981.976 | 327.313.319.581 |
| Đầu tư ngắn hạn | 27.000.000.000 | - | 27.000.000.000 |
| Đầu tư dài hạn khác | - | 10.270.490.517 | 10.270.490.517 |
| | 306.217.347.345 | 68.170.472.493 | 374.387.819.838 |
| Các khoản vay | 296.236.346.223 | 785.079.799.070 | 1.081.316.145.293 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 99.897.125.902 | 381.031.683.391 | 480.928.809.293 |
| Chi phí phải trả | 33.153.204.255 | - | 33.153.204.255 |
| | 429.286.676.380 | 1.166.111.482.461 | 1.595.398.158.841 |
| Chênh lệch thanh khoản thuần | (123.069.329.035) | (1.097.941.009.968) | (1.221.010.339.003) |

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức cao. Công ty đang thực hiện cơ cấu lại các khoản vay và hoạt động kinh doanh của Công ty. Do đó, Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan

Mối quan hệ

| | |
|--|-----------------------------|
| Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Tam Phú Creed Investments VN-1 Ltd | Công ty liên kết Cổ đồng |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh ("Công ty CII") | Cổ đồng |
| Beira Limited | Cổ đồng |

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch sau đây với các bên liên quan:

| | Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND | Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND |
|--|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Tam Phú | | |
| Góp vốn | - | 50.000.000 |
| Hội đồng Quản trị | | |
| Thu hồi khoản bảo lãnh cho vay | 20.640.633.333 | - |
| Công ty CII | | |
| Thu tiền từ chuyển nhượng công ty con | 40.000.000.000 | - |
| Thu tiền từ chuyển nhượng dự án đầu tư | - | 41.589.042.161 |
| Tiền vay nhận được | 57.612.000.000 | 5.000.000.000 |
| Trả tiền gốc vay | 50.750.000.000 | - |
| Lãi vay | 1.941.615.064 | 1.572.911.227 |
| Chuyển trả cổ tức 2013 | 1.000.000.000 | - |
| Creed Investments VN-1 Ltd | | |
| Phát hành trái phiếu | 65.352.000.000 | - |
| Lãi vay trái phiếu | 10.976.288.334 | - |
| Beira Limited | | |
| Lãi vay | 887.995.134 | - |
| Trả tiền lãi vay | 848.373.304 | 1.094.366.000 |

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂM BẢY BẢY VÀ CÁC CÔNG TY CON

Tòa nhà Carina Plaza, 1648 Võ Văn Kiệt, Phường 16, Quận 8
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015
 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MÃ SỐ B 09a -DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

| | Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND | Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND |
|--|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác | 885.600.000 | 1.662.171.345 |
| Số dư với các bên liên quan tại kết thúc kỳ/niên độ kế toán như sau: | | |
| | 30/6/2015 VND | 31/12/2014 VND |
| Các khoản phải thu | | |
| Hội đồng Quản trị | - | 20.640.633.333 |
| Các khoản phải trả | | |
| Công ty CII | 193.691.036.238 | 187.499.421.174 |
| Công ty Beira Limited | 21.661.487.605 | 21.621.865.775 |
| Vay từ phát hành trái phiếu | | |
| Creed Investments VN-1 Ltd | 255.162.000.000 | 189.810.000.000 |

39. CÁC CAM KẾT GÓP VỐN

Theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 05/HĐ-HTĐT ngày 03 tháng 3 năm 2008 giữa Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng 533 và Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy về việc hợp tác đầu tư Khu Đô thị Tam Phú, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam, Công ty cam kết góp 58.800.000.000 đồng tương ứng 49% vốn chủ đầu tư tham gia vào dự án. Số vốn góp của các bên có thể thay đổi tùy theo tình hình thực tế vốn huy động từ khách hàng và vốn vay ngân hàng nhưng vẫn đảm bảo tỷ lệ phần trăm nêu trên. Dự án này được thực hiện bởi Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Tam Phú, công ty liên kết. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, dự án này đang trong giai đoạn thực hiện và chưa có doanh thu.

Theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 596A/2009/HĐ-HTĐT ngày 26 tháng 10 năm 2009 giữa Ông Phạm Văn Đầu và Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy về việc hợp tác đầu tư khu phức hợp dân cư tại khu phức hợp Tân Kiên - Bình Chánh ("NBB Garden IV") tại Trần Đại Nghĩa, Ấp 1, Xã Tân Kiên, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Công ty cam kết góp 315.000.000.000 đồng tương ứng 70% vốn chủ đầu tư tham gia vào giai đoạn 1 giải phóng mặt bằng và thực hiện thủ tục đầu tư. Tỷ lệ vốn góp cho giai đoạn 2 đầu tư xây dựng sẽ được thỏa thuận sau khi các bên cùng thống nhất thông qua thiết kế kỹ thuật, tổng dự toán các hạng mục xây dựng và chi phí liên quan để thực hiện dự án. Dự án này được thực hiện bởi Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, dự án này đang trong giai đoạn 1 và chưa có doanh thu. Tổng vốn đầu tư của Công ty vào dự án ước tính tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 296.572.442.909 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 296.009.640.302 đồng). Lợi nhuận sau thuế của dự án được chia theo tỷ lệ góp vốn của mỗi bên.

Theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 610/2009/HĐ-HTĐT ngày 05 tháng 11 năm 2009 giữa Ông Phạm Văn Đầu và Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy về việc hợp tác đầu tư xây dựng khu căn hộ cao tầng ("NBB Garden II") tại Ấp 2, Xã Tân Kiên, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Công ty cam kết góp 322.397.600.000 đồng tương ứng 70% vốn chủ đầu tư tham gia vào giai đoạn 1 giải phóng mặt bằng và thực hiện thủ tục đầu tư. Tỷ lệ vốn góp cho giai đoạn 2 đầu tư xây dựng sẽ được thỏa thuận sau khi các bên cùng thống nhất thông qua thiết kế kỹ thuật, tổng dự toán các hạng mục xây dựng và chi phí liên quan để thực hiện dự án. Dự án này được thực hiện bởi Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, dự án này đang trong giai đoạn 1 và chưa có doanh thu. Tổng vốn đầu tư của Công ty vào dự án ước tính tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 637.958.667.726 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 616.636.816.401 đồng). Lợi nhuận sau thuế của dự án được chia theo tỷ lệ góp vốn của mỗi bên.

Theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 20/2010/NBB ngày 29 tháng 6 năm 2010 giữa Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn ("Công ty SII") và Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy về việc hợp tác đầu tư xây dựng khu căn hộ cao tầng Diamond Riverside ("NBB Garden I") tại Phường 16, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh, Công ty cam kết góp 487.636.251.323 đồng tương ứng 20% vốn chủ đầu tư tham

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a -DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

gia vào dự án. Dự án này được thực hiện bởi Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy. Tại ngày 01 tháng 9 năm 2013, Công ty SII đã chuyển nhượng toàn bộ quyền đầu tư vào NBB Garden I cho Công ty CII. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, dự án này đang trong giai đoạn đền bù giải tỏa và chưa có doanh thu. Tổng vốn đầu tư của Công ty vào dự án ước tính tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 46.063.261.333 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 42.198.082.213 đồng). Lợi nhuận sau thuế của dự án được chia theo tỷ lệ góp vốn của mỗi bên với cam kết lợi nhuận cho Công ty CII tối thiểu hàng năm được trình bày tại Thuyết minh số 18 phần thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 11/2012/HD-HTDT ngày 01 tháng 10 năm 2012 giữa Công ty TNHH Bất động sản Thành Gia và Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy về việc hợp tác đầu tư vào dự án khu căn hộ cao tầng ("NBB Garden III") tại Phường 16, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh, Công ty cam kết góp 2.684.173.460.143 đồng tương ứng 63% vốn chủ đầu tư tham gia vào dự án. Dự án này được thực hiện bởi Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, dự án này đang trong giai đoạn đền bù giải tỏa và chưa có doanh thu. Tổng vốn đầu tư của Công ty vào dự án ước tính tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 327.068.842.949 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 317.766.008.750 đồng). Lợi nhuận sau thuế của dự án được chia theo tỷ lệ góp vốn của mỗi bên.

Vào ngày 28 tháng 4 năm 2014, Công ty đã ký bản ghi nhớ với Công ty Creed Asia Investment (nhà đầu tư nước ngoài) về hợp tác đầu tư vào các dự án bất động sản hiện tại của Công ty. Theo đó, nhà đầu tư nước ngoài cam kết góp 80% vốn chủ đầu tư tham gia vào dự án City Gate Towers, 50% vốn chủ đầu tư tham gia vào dự án NBB Garden II và 50% vốn chủ đầu tư tham gia vào dự án NBB Garden III. Nhà đầu tư nước ngoài có thể lựa chọn phương thức đầu tư bằng cách góp vốn trực tiếp, mua trái phiếu chuyển đổi hoặc cả hai. Vào ngày 09 tháng 9 năm 2014, Công ty đã ký hợp đồng phát hành trái phiếu không chuyển đổi có đảm bảo với Creed Investments VN-1 Ltd., bên liên quan của Công ty Creed Asia Investment. Theo đó, Công ty đồng ý phát hành Trái phiếu thành nhiều đợt với tổng số tiền gốc tối đa là 600.000.000.000 đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, số trái phiếu đã phát hành thành công là 255.162.000.000 đồng (Thuyết minh số 25).

40. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

Tiền chi trả cổ tức trong kỳ không bao gồm 58.181.800.000 đồng (tại ngày 30 tháng 6 năm 2014: 35.700.000.000 đồng), là số cổ tức đã công bố nhưng chưa thực hiện chi trả. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác không bao gồm 20.000.000.000 đồng (tại ngày 30 tháng 6 năm 2014: 4.844.682.684 đồng) là số tiền chuyển nhượng khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Đá Đen nhưng chưa thu được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.

41. SỰ KIẾN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 27 tháng 7 năm 2015, Hội đồng Quản trị thông qua nội dung phương án phát hành riêng lẻ trái phiếu chuyển đổi đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua theo Nghị quyết 63/NQ-DHĐCĐ ngày 24 tháng 6 năm 2014 và điều chỉnh bổ sung tại Nghị quyết số 33/NQ-DHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2015 cho một số nhà đầu tư chọn lọc. Tổng số lượng chào bán là 210.000 trái phiếu chuyển đổi với mệnh giá 1.000.000 đồng/trái phiếu. Kỳ hạn trái phiếu là 5 năm với lãi suất cố định 8%/năm. Thời gian thực hiện chuyển đổi ngay tại thời điểm kết thúc năm thứ 1 hoặc 6 tháng kể từ ngày phát hành với giá chuyển đổi dự kiến cố định là 22.500 đồng/cổ phần và giá chuyển đổi thực tế không được thấp hơn 21.000 đồng/cổ phần. Tại ngày báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty đang trong quá trình thực hiện các thủ tục phát hành trái phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09a -DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

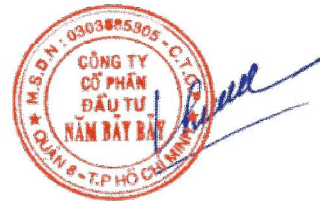
42. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để điều chỉnh các sai sót và phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này trong việc trình bày Bảng cân đối kế toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, cụ thể như sau:

| | Số đã báo cáo <u>VND</u> | Phân loại lại <u>VND</u> | Số sau phân loại lại <u>VND</u> |
|---|-----------------------------|-----------------------------|------------------------------------|
| Tài sản ngắn hạn | 2.611.514.251.673 | (1.629.502.280.256) | 982.011.971.417 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 184.871.887.949 | 9.971.376.112 | 194.843.264.061 |
| Hàng tồn kho | 2.416.736.501.484 | (1.629.567.794.128) | 787.168.707.356 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 9.905.862.240 | (9.905.862.240) | - |
| Tài sản dài hạn | 57.965.495.848 | 1.629.502.280.256 | 1.687.467.776.104 |
| Phải thu dài hạn khác | 55.273.737.400 | 2.626.244.576 | 57.899.981.976 |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | - | 1.629.567.794.128 | 1.629.567.794.128 |
| Tài sản dài hạn khác | 2.691.758.448 | (2.691.758.448) | - |
| Nợ ngắn hạn | 122.004.984.914 | (20.797.877.237) | 101.207.107.677 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 23.272.035.427 | (3.434.527.400) | 19.837.508.027 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 98.732.949.487 | (17.363.349.837) | 81.369.599.650 |
| Nợ dài hạn | 56.881.948.354 | 324.149.735.037 | 381.031.683.391 |
| Phải trả người bán dài hạn | - | 3.434.527.400 | 3.434.527.400 |
| Phải trả dài hạn khác | 56.881.948.354 | 320.715.207.637 | 377.597.155.991 |
| Vốn chủ sở hữu | 689.571.254.105 | (303.351.857.800) | 386.219.396.305 |
| Quỹ đầu tư phát triển | 113.477.728.497 | 18.000.000.000 | 131.477.728.497 |
| Quỹ dự phòng tài chính | 18.000.000.000 | (18.000.000.000) | - |
| Vốn khác của chủ sở hữu | 303.351.857.800 | (303.351.857.800) | - |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 180.282.564.255 | 4.314.183.216 | 184.596.747.471 |
| Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 10.031.323.487 | (4.314.183.216) | 5.717.140.271 |

Nguyễn Văn Munn
Người lập biểu

Nguyễn Thị Anh Thư
Kế toán trưởng



Đoàn Tường Triệu
Giám đốc Điều hành
Ngày 28 tháng 8 năm 2015